

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XUÂN THỦY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**

Tháng 02 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	06 – 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Ban Lãnh đạo

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch Công ty
Ông Ngô Xuân Đăng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Thuận	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Yến	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



Ngô Xuân Đăng

Giám đốc

Nam Định, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Số: 16/2020/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Ban Lãnh đạo

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy, được lập ngày 28/02/2020, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Công việc này chỉ thực hiện được khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù và chi tiết hơn áp dụng riêng cho công tác kiểm toán quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 01 và số 15 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600138472 thay đổi lần thứ 02 ngày 05/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, vốn điều lệ của Công ty là 741.739.512.000 VND. Tuy nhiên, vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 được trình bày trên bảng cân đối kế toán kèm theo được ghi nhận là 829.318.013.112 VND. Công ty chưa làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo số vốn đã thực góp này.



Đỗ Dương Tùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2904-2019-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT – CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Đào Thị Thúy Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1785-2018-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.815.833.601	71.937.120.534
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.056.488.651	40.324.553.384
1. Tiền	111		6.056.488.651	9.951.487.412
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.373.065.972
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.396.942.194	25.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	13.396.942.194	25.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.975.665.299	4.504.792.167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.388.132.820	2.149.837.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.229.944.784	1.654.479.970
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.357.587.695	700.475.197
IV- Hàng tồn kho	140		2.760.456.086	1.683.357.216
1. Hàng tồn kho	141	9	2.760.456.086	1.683.357.216
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		626.281.371	424.417.767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		394.028.022	192.164.218
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	232.253.349	232.253.549
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		817.016.548.114	772.998.535.363
II- Tài sản cố định	220		772.879.515.353	771.110.078.487
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	772.385.631.686	771.110.078.487
- Nguyên giá	222		892.506.563.341	891.628.498.874
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.120.931.655)	(120.518.420.387)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	493.883.667	-
- Nguyên giá	228		783.899.546	163.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(290.015.879)	(163.400.000)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		43.621.324.511	736.525.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	43.621.324.511	736.525.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		515.708.250	1.151.931.876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	515.708.250	1.151.931.876
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		843.832.381.715	844.935.655.897

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		14.211.374.766	16.652.925.348
I- Nợ ngắn hạn	310		14.211.374.766	16.652.925.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.301.407.053	6.428.161.377
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.111.538.000	2.072.640.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	110.763.124	8.214.530
4. Phải trả người lao động	314		129.879.000	129.661.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		394.884.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.957.281.125	6.854.133.105
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.205.622.464	1.160.115.136
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		829.621.006.949	828.282.730.549
I- Vốn chủ sở hữu	410	17	829.621.006.949	828.282.730.549
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		829.318.013.112	827.979.736.712
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		302.993.837	302.993.837
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		843.832.381.715	844.935.655.897

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Thu

Nam Định, ngày 28 tháng 02 năm 2020



Ngô Xuân Đăng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	68.418.735.455	76.203.789.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	226.070.368	58.890.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	68.192.665.087	76.144.899.090
4. Giá vốn hàng bán	11	19	65.081.645.151	71.275.081.559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.111.019.936	4.869.817.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3.055.091.786	1.003.779.995
7. Chi phí tài chính	22		-	1.136.164
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	1.136.164
8. Chi phí bán hàng	25	21	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	4.770.300.004	4.712.488.595
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.395.811.718	1.159.972.767
11. Thu nhập khác	31	22	319.118.650	15.007.124
12. Chi phí khác	32	22	331.077.109	15.171.963
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	(11.958.459)	(164.839)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.383.853.259	1.159.807.928
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	284.851.324	231.961.586
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.099.001.935	927.846.342

Nam Định, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Việt Thu

Ngô Xuân Đăng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.383.853.259	1.159.807.928
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.532.032.557	1.514.304.619
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.345.091.786)	(1.003.779.995)
- Chi phí lãi vay	06		-	1.136.164
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(429.205.970)	1.671.468.716
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		327.263.264	14.669.057.679
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.077.098.870)	1.562.577.186
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.194.194.250)	(7.349.782.969)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		636.223.626	(547.863.258)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.136.164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(230.707.137)	(210.000.279)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.265.201.242	(1.534.184.843)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.871.208.419)	(2.287.509.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.573.726.514)	5.972.627.068
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(43.072.764.211)	(1.212.439.381)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		290.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.396.942.194)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.055.091.786	1.003.779.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.124.614.619)	(25.208.659.386)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.430.276.400	45.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	800.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.430.276.400	45.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(34.268.064.733)	25.763.967.682
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.324.553.384	14.560.585.702
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70	5	6.056.488.651	40.324.553.384

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Phương


Nguyễn Viết Thu

Nam Định, ngày 28 tháng 02 năm 2020



Ngô Xuân Đăng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0600138472 ngày 25/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp. Công ty có 02 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 02 ngày 05/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 741.739.512.000 VND (Bảy trăm bốn mươi một tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, năm trăm mười hai nghìn đồng chẵn).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tưới tiêu công ích.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các nhu cầu dân sinh, kinh tế khác;
- Lập quy hoạch dự án đầu tư, khảo sát thiết kế kiểm định, tư vấn giám sát thi công các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng và dịch vụ tổng hợp;
- Kinh doanh nước sạch, thu gom, xử lý chế biến rác thải vệ sinh môi trường, tu sửa thường xuyên, sửa chữa lớn và xây mới các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp, cơ điện, cơ khí, đường bộ, đường sắt;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu I, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại tại ngày lập báo cáo không quá 03 tháng và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản đã chi hộ và các khoản tạm ứng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được ghi nhận theo các chi phí đã phát sinh theo kế hoạch sản xuất tài chính được Công ty xây dựng cho năm sau đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 và Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc, thiết bị (*)	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác (**)	-

(*) Trong đó, máy móc thiết bị là phao thép được khấu hao theo sản lượng đào đắp.

(**) Tài sản cố định khác của Công ty không phải trích khấu hao theo quy định của Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới tiêu nước.
- Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, website Công ty và quy trình tưới, tiêu nước. Trong đó, phần mềm máy tính và website Công ty đã hết thời gian khấu hao; quy trình tưới, tiêu nước được tính khấu hao trong 05 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm các công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định cấp trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ tưới, tiêu nước.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo diện tích tưới, tiêu nước đã được nghiệm thu thực tế trong kỳ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận theo số vốn Nhà nước cấp.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế vào các quỹ theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính. Thông tin phân phối lợi nhuận sau thuế vào các quỹ được trình bày tại thuyết minh số 15.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu hợp đồng xây dựng được *xác định theo giá trị khối lượng thực hiện*, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản doanh thu bị điều chỉnh của năm trước giảm khối lượng thực hiện theo các quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

4.18 Thuế (tiếp theo)

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.9 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 26.